TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 - LÀO CAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 9 - 2026
V/v "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 - LÀO CAI

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Văn Chinh
2. Ông Thào Seo Lừ.

-***Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Hải Yến -Thư ký Toà án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 - Lào Cai tham gia phiên toà*:** Ông Hoàng Đức Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại trụ sởToà án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 203/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2026 về việc: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Thào Thị P, năm sinh 1982.

Căn cước công dân số: 010182005338; Ngày cấp: 13/04/2022; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã C, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Sùng S, năm sinh 1984.

Căn cước công dân số: 010084007735; Ngày cấp: 13/04/2022; Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội - Bộ C

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn B, xã C, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Thào Thị P trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Thào Thị P và anh Sùng S tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, anh chị không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định mà chỉ được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi về chung sống thì cuộc sống vợ chồng hạnh phúc và anh chị sinh được ba người con. Đến năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống,

trong việc làm kinh tế gia đình cũng như việc nuôi dạy con cái. Hiện anh chị không còn tình cảm và đã sống ly thân từ đầu năm 2026, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị P đề nghị Toà án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị và anh S là vợ chồng.

+ Về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị P và anh S có 03 con chung gồm: Cháu Sùng Thị G, sinh ngày 05/01/2004, cháu Sùng Thị P1, sinh ngày 17/11/2005 và cháu Sùng G1, sinh ngày 10/10/2008. Sau khi ly hôn, chị P đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được nuôi dưỡng cháu G1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung; đối với cháu G và cháu P1 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên chị P không yêu cầu Toà án giải quyết. Hiện nay công việc chính của chị và anh S là làm ruộng, nương và đi làm thuê thêm thu nhập một tháng khoảng 6.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng, đủ điều kiện nuôi dưỡng con. Về chỗ ở chị và anh S có nhà riêng tại thôn B, xã C, tỉnh Lào Cai.

+ Về quan hệ tài sản: Chị Thào Thị P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai bị đơn anh Sùng S trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh S nhất trí với chị Thào Thị P trình bày về thời gian, quá trình chung sống và mâu thuẫn giữa anh và chị P, hiện anh và chị P đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị P có đơn yêu cầu ly hôn, anh đồng ý ly hôn với chị Thào Thị P để đảm bảo cuộc sống riêng của mỗi người.

+ Về nuôi con khi ly hôn: Anh S nhất trí với chị P trình bày về con chung và điều kiện nuôi dưỡng con chung. Sau khi ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Sùng G1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung; đối với cháu G và cháu P1 đã trưởng thành và có gia đình riêng nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

+ Về quan hệ tài sản: Anh Sùng S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại Biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên: Cháu Sùng G1 có ý kiến được ở với chị P.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

+ Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự pháp luật tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng theo Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 11 luật hôn nhân và gia đình năm 2000; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14.

+ Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa chị Thào Thị P và anh Sùng S là vợ chồng.

+ Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự: Chị Thào Thị P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Sùng G1, sinh ngày 10/10/2008 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Sùng S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

+ Về án phí và quyền kháng cáo: Tuyên theo quy định của pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Chị Thào Thị P khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị đối với anh Sùng S là vợ chồng, anh S có địa chỉ tại thôn B, xã C, tỉnh Lào Cai. Vì vậy quan hệ pháp luật được xác định là "Không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 9 - Lào Cai theo quy định tại khoản 8 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2025).

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án các đương sự đã nhận đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khởi kiện, thụ lý vụ án, thủ tục hòa giải. Sau khi Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì các đương sự đều có ý kiến đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Thào Thị P và anh Sùng S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003, cho đến nay anh chị vẫn không đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền là vi phạm pháp luật về Hôn nhân và gia đình. Như vậy, hôn nhân giữa chị P và anh S là hôn nhân không hợp pháp; nay anh chị phát sinh mâu thuẫn, chị P đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ giữa chị và anh S là vợ chồng. Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Thào Thị P và anh Sùng S là vợ chồng.

[4] Về nuôi con khi ly hôn: Quá trình chung sống chị P và anh S có 03 con chung gồm: Cháu Sùng Thị G, sinh ngày 05/01/2004, cháu Sùng Thị P1, sinh ngày 17/11/2005 và cháu Sùng G1, sinh ngày 10/10/2008; cháu G1 có ý kiến xin được ở với chị P. Sau khi ly hôn chị P và anh S đề nghị Tòa án giải quyết cho chị P được trực tiếp nuôi dưỡng cháu G1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu Toà án giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung; đối với cháu G và cháu P1 đã trưởng thành nên chị P và anh S không yêu cầu Toà án giải quyết. Tại biên bản hòa giải ngày 18/8/2026 chị P và anh S đã thỏa thuận được với nhau về người trực nuôi dưỡng con chung. Cụ thể: Chị Thào Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Sùng G1 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, anh Sùng S không phải cấp dưỡng nuôi con chung, đến nay chị

P và anh S không thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với lợi ích của con theo quy định tại khoản 1,2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần được chấp nhận. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 1,3 Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị P và anh S không yêu cầu Toà án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung, Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về quan hệ tài sản: Chị Thào Thị P và anh Sùng S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Thào Thị P là cá nhân thuộc hộ cận nghèo; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên Tòa là có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1,2 Điều 81, khoản 1,3 Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

1.Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Thào Thị P và anh Sùng S là vợ chồng.

2. Về nuôi con khi ly hôn: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Chị Thào Thị P được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Sùng G1, sinh ngày 10/10/2008 cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Anh Sùng S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về nghĩa vụ chịu án phí: Chị Thào Thị P được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo đối với bản án: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 9-Lào Cai (2);
- Thi hành án DS tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hương

.

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự (2);
- TAND tỉnh Lào Cai;
- VKSND khu vực 9-Lào Cai (2);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Thi hành án DS tỉnh Lào Cai;
- Lưu: HS, THS (3).

Nguyễn Thị Thu Hương

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Thị Hoa **Giàng Sro Hồng** **Nguyễn Thị Thu Hương**